Ký bởi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
Cơ quan: Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
Ngày ký: 29-07-2021 16:16:16 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 22 tháng 7 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 403/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**5.407.955**	**Tăng 367.773 triệu đồng**
A	**Vốn ngân sách trung ương**	**1.508.002**	

Số TT	Nguồn vốn	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021	Ghi chú
1	Vốn trong nước	1.089.985	
2	Vốn nước ngoài	418.017	
B	**Vốn ngân sách địa phương**	**3.899.953**	**Tăng 367.773 triệu đồng**
1	Vốn đầu tư tập trung	1.227.380	
2	Vốn thu xổ số kiến thiết	1.817.773	Tăng 217.773 triệu đồng
3	Vốn thu tiền sử dụng đất	650.000	Tăng 150.000 triệu đồng
4	Vốn bội chi ngân sách địa phương	204.800	

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020.

3. Phân bổ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương:

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách trung ương là 1.508.002 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Vốn trong nước là 1.089.985 triệu đồng. Trong đó:

+ Thực hiện phân bổ chi tiết là 827.327 triệu đồng theo phụ lục 2.1 đính kèm.

+ Chưa thực hiện phân bổ chi tiết là 262.658 triệu đồng. Số vốn này sẽ phân bổ sau khi các dự án có đủ điều kiện, thủ tục theo quy định.

- Vốn ngoài nước là 418.017 triệu đồng. Trong đó:

+ Thực hiện phân bổ chi tiết là 364.682 triệu đồng theo phụ lục 2.2 đính kèm.

+ Chưa thực hiện phân bổ chi tiết là 53.335 triệu đồng. Số vốn này sẽ phân bổ sau khi các dự án có đủ điều kiện, thủ tục theo quy định.

b) Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương:

Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn ngân sách địa phương là 3.899.953 triệu đồng, tăng 367.773 triệu đồng. Phân cấp quản lý vốn như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**3.899.953**	**3.424.236**	**475.717**	**Tăng 367.773 triệu đồng**
1	Vốn đầu tư tập trung	1.227.380	953.663	291.717	
2	Vốn thu xổ số kiến thiết	1.817.773	1.817.773		Tăng 217.773 triệu đồng
3	Vốn thu tiền sử dụng đất	650.000	466.000	184.000	Tăng 150.000 triệu đồng
4	Vốn bội chi ngân sách địa phương	204.800	204.800		

Phương án phân bổ chi tiết như sau:

- Đối với vốn đầu tư tập trung do cấp huyện quản lý là 291.717 triệu đồng và nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý là 184.000 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố chịu trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ theo quy định.

- Đối với vốn thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý là 466.000 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ theo quy định.

- Đối với vốn bội chi ngân sách địa phương là 204.800 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ theo quy định.

- Số vốn còn lại là 2.753.436 triệu đồng, phân bổ như sau:

+ Thực hiện phân bổ là 1.815.231 triệu đồng, trong đó:

(1) Dành 210.002 triệu đồng nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý để bù hụt thu năm 2020.

(2) Thực hiện phân bổ chi tiết là 1.605.229 triệu đồng theo phụ lục 3 đính kèm.

+ Chưa thực hiện phân bổ chi tiết là 938.205 triệu đồng. Số vốn này sẽ phân bổ sau khi các dự án có đủ điều kiện, thủ tục theo quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương, điều hành kế hoạch theo thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 67 của Luật Đầu tư công.

2. Xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết phần kế hoạch vốn còn lại khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục theo quy định.

3. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (nếu cần thiết) để phù hợp với nhu cầu và khả năng giải ngân của các chủ đầu tư nhằm phấn đấu giải ngân hết số vốn đầu tư công được giao.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Nưng

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Cổng thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND-Huy.

Phụ lục 1

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)										Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021										Tăng giảm (+/-)				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn ngân sách trung ương				Nguồn vốn ngân sách địa phương					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn ngân sách trung ương				Nguồn vốn ngân sách địa phương					Tổng số	Nguồn vốn ngân sách trung ương		Nguồn vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó: trong nước	Trong đó: ngoài nước	số dự án	Tổng số vốn ngân sách địa phương	Tổng số (BTTT và XSKT)	Trong đó: Đầu tư tập trung	Trong đó: Xổ số kiến thiết	số dự án		Tổng số	Trong đó: trong nước	Trong đó: ngoài nước	số dự án	Tổng số vốn ngân sách địa phương	Tổng số (BTTT và XSKT)	Trong đó: Đầu tư tập trung	Trong đó: Xổ số kiến thiết	số dự án		Tổng vốn	số dự án	Tổng vốn	số dự án
1	2	3=4+8	4=5+6	5	6	7	8	9=10+11	10	11	14	15=16+20	16=17+18	17	18	19	20	21=22+23	22	23	26	27=28+30	28=16-4	29	30=20-8	31
	TỔNG	5.040.182	1.508.002	1.089.985	418.017		3.532.180	2.827.380	1.227.380	1.600.000		5.407.955	1.508.002	1.089.985	418.017		3.899.953	3.045.153	1.227.380	1.817.773		367.773	0		367.773	
A	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.508.002	1.508.002	1.089.985	418.017							1.508.002	1.508.002	1.089.985	418.017							0	0		0	
	- Chưa phân bổ	525.484	525.484	445.484	80.000							315.993	315.993	262.658	53.335							-209.491	-209.491		0	
	- Thực hiện phân bổ chi tiết	982.518	982.518	644.501	338.017							1.192.009	1.192.009	827.327	364.682							209.491	209.491		0	
B	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.532.180					3.532.180	2.827.380	1.227.380	1.600.000		3.899.953					3.899.953	3.045.153	1.227.380	1.817.773		367.773	0		367.773	
(1)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết	2.827.380					2.827.380	2.827.380	1.227.380	1.600.000		3.045.153					3.045.153	3.045.153	1.227.380	1.817.773		217.773	0		217.773	
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	291.717					291.717	291.717	291.717			291.717					291.717	291.717	291.717			0	0		0	
	Cấp tỉnh phân bổ chi tiết	2.535.663					2.535.663	2.535.663	935.663	1.600.000		2.753.436					2.753.436	2.753.436	935.663	1.817.773		217.773	0		217.773	
	- Chưa phân bổ	1.009.659					1.009.659	1.009.659	151.692	857.967		938.205					938.205	938.205	0	938.205		-71.454	0		-71.454	
	- Thực hiện phân bổ chi tiết	1.526.004					1.526.004	1.526.004	783.971	742.033		1.815.231					1.815.231	1.815.231	935.663	879.568		289.227	0		289.227	
(2)	Vốn thu tiền sử dụng đất	500.000					500.000					650.000					650.000					150.000	0		150.000	
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	184.000					184.000					184.000					184.000					0	0		0	
	Cấp tỉnh phân bổ chi tiết	316.000					316.000					466.000					466.000					150.000	0		150.000	
(3)	Vốn bội chi ngân sách địa phương	204.800					204.800					204.800					204.800					0	0		0	
	TỔNG SỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ VÀ VỐN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT	4.043.665	1.508.002	1.089.985	418.017		2.535.663	2.535.663	935.663	1.600.000		4.261.438	1.508.002	1.089.985	418.017		2.753.436	2.753.436	935.663	1.817.773		217.773	0		217.773	
	- Chưa phân bổ	1.535.143	525.484	445.484	80.000		1.009.659	1.009.659	151.692	857.967		1.254.198	315.993	262.658	53.335		938.205	938.205	0	938.205		-280.945	-209.491		-71.454	
	- Thực hiện phân bổ:	2.508.522	982.518	644.501	338.017		1.526.004	1.526.004	783.971	742.033		3.007.240	1.192.009	827.327	364.682		1.815.231	1.815.231	935.663	879.568		498.718	209.491		289.227	
	+ Bù hụt thu năm 2020																210.002	210.002	210.002			210.002	0		210.002	
	+Thực hiện phân bổ chi tiết	2.508.522	982.518	644.501	338.017		1.526.004	1.526.004	783.971	742.033		2.797.238	1.192.009	827.327	364.682		1.605.229	1.605.229	725.661	879.568		288.716	209.491		79.225	
	TỔNG SỐ PHÂN BỔ CHI TIẾT	2.508.522	982.518	644.501	338.017	12	1.526.004	1.526.004	783.971	742.033	94	2.797.238	1.192.009	827.327	364.682	14	1.605.229	1.605.229	725.661	879.568	132	288.716	209.491	2	79.225	38
	1. Chuẩn bị đầu tư	41.720					41.720	41.720	28.800	12.920	30	49.046					49.046	49.046	29.518	19.528	51	7.326	0	0	7.326	21
	2. Thực hiện dự án	2.436.802	982.518	644.501	338.017	12	1.454.284	1.454.284	735.171	719.113	64	2.718.192	1.192.009	827.327	364.682	14	1.526.183	1.526.183	671.143	855.040	81	281.390	209.491	2	71.899	17
	- Dự án chuyển tiếp:	2.436.802	982.518	644.501	338.017	12	1.454.284	1.454.284	735.171	719.113	64	2.703.399	1.192.009	827.327	364.682	14	1.511.390	1.511.390	671.143	840.247	79	266.597	209.491	2	57.106	15
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	854.656	199.201	199.201		8	655.455	655.455	361.811	293.644	35	941.037	192.027	192.027		4	749.010	749.010	414.798	334.212	48	86.381	-7.174	-4	93.555	13
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2021	1.582.146	783.317	445.300	338.017	4	798.829	798.829	373.360	425.469	29	1.762.362	999.982	635.300	364.682	10	762.380	762.380	256.345	506.035	31	180.216	216.665	6	-36.449	2
	- Dự án khởi công mới năm 2021	0	0				0					14.793	0				14.793	14.793	0	14.793	2	14.793	0	0	14.793	2
	3. Trả nợ vay	15.000					15.000	15.000	15.000	0	0	15.000	0				15.000	15.000	15.000	0		0	0		0	
	4. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	15.000					15.000	15.000	5.000	10.000	0	15.000	0				15.000	15.000	10.000	5.000		0	0		0	
	Tổng (I+II+III+IV)	2.508.522	982.518	644.501	338.017	12	1.526.004	1.526.004	783.971	742.033	94	2.797.238	1.192.009	827.327	364.682	14	1.605.229	1.605.229	725.661	879.568	132	288.716	209.491	2	79.225	38
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	2.478.522	982.518	644.501	338.017	12	1.496.004	1.496.004	763.971	732.033	94	2.767.238	1.192.009	827.327	364.682	14	1.575.229	1.575.229	700.661	874.568	132	288.716	209.491	2	79.225	38
1	Quốc phòng	112.821	30.000	30.000		1	82.821	82.821	82.821	0	4	114.605	30.000	30.000		1	84.605	84.605	84.605	0	5	1.784	0	0	1.784	1
2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	66.790	0				66.790	66.790	0	66.790	10	95.008	0				95.008	95.008	0	95.008	20	28.218	0	0	28.218	10
3	Khoa học, công nghệ	12.000	0				12.000	12.000	12.000	0	1	6.000	0				6.000	6.000	6.000	0	1	-6.000	0	0	-6.000	0
4	Y tế, dân số và gia đình	123.917	10.000	10.000		1	113.917	113.917	0	113.917	10	160.851	10.000	10.000		1	150.851	150.851	0	150.851	16	36.934	0	0	36.934	6
5	Văn hóa, thông tin	124.367	0				124.367	124.367	0	124.367	5	125.767	0				125.767	125.767	0	125.767	6	1.400	0	0	1.400	1
6	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.000	0				1.000	1.000	1.000	0	2	1.128	0				1.128	1.128	1.128	0	2	128	0	0	128	0
7	Thể dục, thể thao	66.026	0				66.026	66.026	0	66.026	7	60.606	0				60.606	60.606	0	60.606	8	-5.420	0	0	-5.420	1
8	Bảo vệ môi trường	378.950	269.815	100.000	169.815	3	109.135	109.135	101.635	7.500	6	405.756	296.480	100.000	196.480	3	109.276	109.276	101.608	7.668	6	26.806	26.665	0	141	0
9	Các hoạt động kinh tế	1.589.108	672.703	504.501	168.202	7	916.405	916.405	562.972	353.433	46	1.792.608	855.529	687.327	168.202	9	937.079	937.079	502.411	434.668	62	203.500	182.826	2	20.674	16
9.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	585.011	366.495	198.293	168.202	5	218.516	218.516	114.141	104.375	7	636.470	388.010	219.808	168.202	7	248.460	248.460	142.859	105.601	12	51.459	21.515	2	29.944	5
9.2	Công nghiệp	41.800	0				41.800	41.800	41.800	0	5	31.500	0				31.500	31.500	31.500	0	5	-10.300	0	0	-10.300	0
9.3	Thương mại	79.363	0				79.363	79.363	79.363	0	6	80.663	0				80.663	80.663	80.663	0	6	1.300	0	0	1.300	0
9.4	Giao thông	766.058	250.000	250.000		1	516.058	516.058	267.220	248.838	23	907.907	415.000	415.000		1	492.907	492.907	182.358	310.549	31	141.849	165.000	0	-23.151	8
9.5	Du lịch	56.908	56.208	56.208		1	700	700	700	0	2	75.411	52.519	52.519		1	22.892	22.892	4.374	18.518	3	18.503	-3.689	0	22.192	1
9.6	Công nghệ thông tin						220	220	0	220	2	909					909	909	909	0	4	689	0	0	689	2
9.7	Quy hoạch	59.748	0				59.748	59.748	59.748	0	1	59.748	0				59.748	59.748	59.748	0	1	0	0	0	0	0
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, ĐVSNCL, TCCT và các tổ chức CT-XH	3.543	0				3.543	3.543	3.543	0	3	4.909	0				4.909	4.909	4.909	0	6	1.366	0	0	1.366	3
II	Trả nợ vay	15.000					15.000	15.000	15.000	0	0	15.000	0				15.000	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0
III	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	15.000					15.000	15.000	5.000	10.000	0	15.000	0				15.000	15.000	10.000	5.000	0	0	0	0	0	0

PHỤ LỤC 2.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn NSTW trong nước (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2021	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn NSTW trong nước				Tăng, giảm vốn NSTW trong nước (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Trong đó:			Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ											**1.089.985**	**17.606**				**1.089.985**	**14.152**				
	- Chưa phân bổ											**445.484**					**262.658**			**-182.826**		
	- Thực hiện phân bổ chi tiết											**644.501**	**17.606**				**827.327**	**14.152**		**182.826**		
	TỔNG SỐ PHÂN BỔ CHI TIẾT					**4.316.756**	**2.887.768**	**1.141.297**	**17.606**		**1.014.179**	**644.501**	**17.606**		**1.111.753**	**1.111.753**	**827.327**	**14.152**		**182.826**		
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					***422.776***	***362.285***	***225.512***	***17.606***		***226.759***	***199.201***	***17.606***		***214.333***	***214.333***	***192.027***	***14.152***		***-7.174***		
	Các dự án hoàn thành sau năm 2021					***3.893.980***	***2.525.483***	***915.785***			***787.420***	***445.300***			***897.420***	***897.420***	***635.300***			190.000		
I	**QUỐC PHÒNG**					**110.000**	**100.000**	**60.000**			**34.641**	**30.000**			**30.000**	**30.000**	**30.000**					
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**					**110.000**	**100.000**	**60.000**			**34.641**	**30.000**			**30.000**	**30.000**	**30.000**					
	Dự án nhóm B					**110.000**	**100.000**	**60.000**			**34.641**	**30.000**			**30.000**	**30.000**	**30.000**					
1	Đường ra Chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng tuyến biên giới (giai đoạn 2)	AP, CĐ, TC, TB		2016-2023	3132/QĐ-UBND 31/10/2016; 1402/QĐ-UBND 17/6/2020	110.000	100.000	60.000			34.641	30.000			30.000	30.000	30.000				BCH QS tỉnh	
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					**178.723**	**66.600**	**10.000**			**50.000**	**10.000**			**50.000**	**50.000**	**10.000**					
(2)	**Các dự án hoàn thành sau năm 2021**					**178.723**	**66.600**	**10.000**			**50.000**	**10.000**			**50.000**	**50.000**	**10.000**					
	Dự án nhóm B					***178.723***	***66.600***	***10.000***			***50.000***	***10.000***			***50.000***	***50.000***	***10.000***					
1	Bệnh viện y học cổ truyền	LX	100 giường	hết 2023	UBND 22/9/2017; 348/QĐ-UBND 20/02/2020	178.723	66.600	10.000			50.000	10.000			50.000	50.000	10.000				BQLDA ĐTXD & KVPTĐT AG	
III	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**					**1.287.322**	**164.524**	**148.072**			**292.120**	**100.000**			**292.120**	**292.120**	**100.000**					
(2)	**Các dự án hoàn thành sau năm 2021**					**1.287.322**	**164.524**	**148.072**			**292.120**	**100.000**			**292.120**	**292.120**	**100.000**					
a	***Dự án nhóm A***					***1.287.322***	***164.524***	***148.072***			***292.120***	***100.000***			***292.120***	***292.120***	***100.000***					
1	Mở rộng Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang				952/QĐ-UBND ngày 28/03/2017; 2251/QĐ-UBND ngày 14/09/2018	1.287.322	164.524	148.072			292.120	100.000			292.120	292.120	100.000				UBND thành phố Long Xuyên	
IV	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					**2.740.711**	**2.556.644**	**923.225**	**17.606**		**637.418**	**504.501**	**17.606**		**739.633**	**739.633**	**687.327**	**14.152**		**182.826**		
IV.1	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**					***858.161***	***678.768***	***371.706***	***17.606***		***230.725***	***198.293***	***17.606***		***267.940***	***267.940***	***219.808***	***14.152***		***21.515***		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn NSTW trong nước (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2021	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn NSTW trong nước				Tăng, giảm vốn NSTW trong nước (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT																
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW: Tổng số	Trong đó: NSTW: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: NSTW: Thanh toán nợ đọng XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW: Tổng số	Trong đó: NSTW: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: NSTW: Thanh toán nợ đọng XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**					**233.317**	**187.000**	**112.993**	**17.606**		**135.425**	**112.993**	**17.606**		**127.640**	**127.640**	**109.508**	**14.152**		**-3.485**		
	Dự án nhóm B					***233.317***	***187.000***	***112.993***	***17.606***		***135.425***	***112.993***	***17.606***		***127.640***	***127.640***	***109.508***	***14.152***		**-3.485**		
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	CĐ-TB-TT	46 km	Đến năm 2021	3273/QĐ-UBND 27/10/2017; 321/QĐ-UBND	200.000	157.000	95.387			117.819	95.387			113.488	113.488	95.356			-31	BQLDA CTGT&NN	
2	Bố trí vốn hoàn ứng					33.317	30.000	17.606	17.606		17.606	17.606	17.606		14.152	14.152	14.152	14.152		-3.454		
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực khó hạn, dân tộc xã An Cư, An Hảo, Tân Lợi	*TB*	*1.120 hộ*	*2016-2017*	*4041/QĐ-UBND 29/10/2015; 9745/QĐ-UBND 30/11/2016*	*6.060*	*6.060*	*2.179*	*2.179*		*2.179*	*2.179*	*2.179*		*2.081*	*2.081*	*2.081*	*2.081*		-98	*UBND huyện Tịnh Biên*	
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực biên giới dân tộc Tịnh Biên, An Nông	*TB*	*890 hộ*	*2016-2017*	*4051/QĐ-UBND 29/10/2015; 9744/QĐ-UBND 30/11/2016*	*5.003*	*5.003*	*361*	*361*		*361*	*361*	*361*							-361	*UBND huyện Tịnh Biên*	
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực khó hạn, dân tộc xã Vĩnh Trung, Chi Lăng	*TB*	*840 hộ*	*2016-2017*	*4058/QĐ-UBND 30/10/2015; 9743/QĐ-UBND 30/11/2016*	*3.937*	*3.937*	*66*	*66*		*66*	*66*	*66*							-66	*UBND huyện Tịnh Biên*	
	Trạm bơm Lê Trì (giai đoạn 2) (đoạn từ cầu máng đến trạm bơm cấp 2); hạng mục: Trạm bơm cấp III	*TT*	*Phục vụ tưới, tiêu 100 ha*	*2016-2017*	*1062a/QĐ-UBND 15/6/2016*	*5.072*	*5.000*	*5.000*	*5.000*		*5.000*	*5.000*	*5.000*		*4.095*	*4.095*	*4.095*	*4.095*		-905	*UBND huyện Tri Tôn*	
	Nâng cấp TB cấp 1, kênh chính - Trạm bơm An Bình, Núi Nước; hạng mục: Kênh chính (K0+10 - K1C4), Cống tiêu, Bậc nước	*TT*	*Phục vụ tưới, tiêu 100 ha*	*2016-2017*	*3144/QĐ-UBND 15/6/2016*	*6.461*	*5.000*	*5.000*	*5.000*		*5.000*	*5.000*	*5.000*		*3.272*	*3.272*	*3.272*	*3.272*		-1.728	*UBND huyện Tri Tôn*	
	Nâng cấp kênh chính N2, cống tiêu lũ núi - Trạm bơm An Bình, Núi Nước; hạng mục: Kênh chính (K1C4 - K2C8+60), Cống tiêu, Bậc nước	*TT*	*Phục vụ tưới, tiêu 100 ha*	*2016-2017*	*3145/QĐ-UBND 15/6/2016; 6134/3/QĐ-UBND 11/10/2018*	*6.784*	*5.000*	*5.000*	*5.000*		*5.000*	*5.000*	*5.000*		*4.704*	*4.704*	*4.704*	*4.704*		-296	*UBND huyện Tri Tôn*	
(2)	**Các dự án hoàn thành sau năm 2021**					**624.844**	**491.768**	**258.713**			**95.300**	**85.300**			**140.300**	**140.300**	**110.300**			**25.000**		
	Dự án nhóm B					***624.844***	***491.768***	***258.713***			***95.300***	***85.300***			***140.300***	***140.300***	***110.300***			***25.000***		
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	CT-TS	DT kiểm soát 19.600 ha; 107km đê; 39 cống; 8 cầu	Đến năm 2022	3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 320/QĐ-UBND 09/02/2018; 618/QĐ-UBND 26/3/2021	400.076	267.000	85.300			95.300	85.300			115.300	115.300	85.300				BQLDA CTGT&NN	
2	Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông	TB	10,7ha; 504 nền	2020-2023	2246/QĐ-UBND 22/9/2020	109.862	109.862	74.998							20.000	20.000	20.000			20.000	UBND huyện Tịnh Biên	Hoàn ứng 6.172trđ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn NSTW trong nước (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2021	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn NSTW trong nước				Tăng, giảm vốn NSTW trong nước (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ đọng XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú, xã Khánh An	AP	6,3ha, 407 nền	2020-2024	1588/QĐ-UBND 07/7/2020; 1993/QĐ-UBND 24/8/2020	114.906	114.906	98.415							5.000	5.000	5.000			5.000	UBND huyện An Phú	
IV.2	GIAO THÔNG					1.803.091	1.802.591	499.000			350.000	250.000			415.000	415.000	415.000			165.000		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2021					1.803.091	1.802.591	499.000			350.000	250.000			415.000	415.000	415.000			165.000		
	Dự án nhóm A					*1.803.091*	*1.802.591*	*499.000*			*350.000*	*250.000*			*415.000*	*415.000*	*415.000*			165.000		
1	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT945)	CP-TT-TB	40,55km	2017-2022; 2020-2024	2265/QĐ-UBND 28/7/2017; 2954/QĐ-UBND 05/10/2017; 1082/QĐ-	1.803.091	1.802.591	499.000			350.000	250.000			415.000	415.000	415.000			165.000	BQLDA CTGT&NN	Đang điều chỉnh dự án
IV.3	DU LỊCH					79.459	75.285	52.519			56.693	56.208			56.693	56.693	52.519			-3.689		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					79.459	75.285	52.519			56.693	56.208			56.693	56.693	52.519			-3.689		
	Dự án nhóm B					*79.459*	*75.285*	*52.519*			*56.693*	*56.208*			*56.693*	*56.693*	*52.519*			-3.689		
1	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm	TB	12,22km	hết 2021	2686/QĐ-UBND 17/11/2020 903/QĐ-UBND 31/3/2016; 1347/QĐ-UBND 22/6/2021	79.459	75.285	52.519			56.693	56.208			56.693	56.693	52.519			-3.689	UBND huyện Tịnh Biên	Đang điều chỉnh dự án

PHỤ LỤC 2.2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NGOÀI NƯỚC

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định): Tính bằng nguyên tệ	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định): Quy đổi ra tiền Việt: Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt: Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Quy đổi ra tiền Việt: Trong đó: Vay lại	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng nguồn NSTW: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng nguồn NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn NSTW ngoài nước (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND): Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng nguồn NSTW: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng nguồn NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2021	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn NSTW ngoài nước: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng nguồn NSTW: Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng nguồn NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tăng, giảm vốn NSTW ngoài nước: (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ																			418.017					418.017	0		
	- Chưa phân bổ																			80.000					53.335	-26.665		
	- Thực hiện phân bổ chi tiết																			338.017					364.682	26.665		
	TỔNG SỐ PHÂN BỔ CHI TIẾT					2.403.542	656.704	0	0	1.746.838	1.148.210	598.628	1.107.817	148.072	0	702.500	513.017	100.000	0	338.017	514.682	514.682	154.360	0	364.682	26.665		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					*2.403.542*	*656.704*	*0*	*0*	*1.746.838*	*1.148.210*	*598.628*	*1.107.817*	*148.072*	*0*	*702.500*	*513.017*	*100.000*	*0*	*338.017*	*514.682*	*514.682*	*154.360*	*0*	*364.682*	26.665		
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					2.403.542	656.704	0	0	1.746.838	1.148.210	598.628	1.107.817	148.072	0	702.500	513.017	100.000	0	338.017	514.682	514.682	154.360	0	364.682			
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỀM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					981.751	260.159	-	-	721.592	567.338	154.254	517.688	-	-	371.344	183.202	-	-	168.202	168.202	168.202	-	-	168.202			
(1)	Các dự án hoàn thành sau năm 2021					981.751	260.159	-	-	721.592	567.338	154.254	517.688	-	-	371.344	183.202	-	-	168.202	168.202	168.202	-	-	168.202			
b	*Dự án nhóm B*					*981.751*	*260.159*	-	-	*721.592*	*567.338*	*154.254*	*517.688*	-	-	*371.344*	*183.202*	-	-	*168.202*	*168.202*	*168.202*	-	-	*168.202*			
1	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	WB	07/09/2015	2022	3215/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	333.444	126.833			207.411	207.411		144.707			100.000	65.000			50.000	50.000	50.000			50.000	0	Sở Nông nghiệp và PTNN	
2	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB9)	WB	19/05/2016	01/12/2022	1234/QĐ-UBND ngày 05/05/2016	648.307	134.126			514.181	359.927	154.254	372.981			271.344	118.202			118.202	118.202	118.202			118.202	0	Sở Nông nghiệp và PTNN	
II	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					1.421.791	396.545	-	-	1.025.246	580.872	444.374	590.129	148.072	-	331.156	329.815	100.000	-	169.815	346.480	346.480	154.360	-	196.480			
(1)	Các dự án hoàn thành sau năm 2021					1.421.791	396.545	-	-	1.025.246	580.872	444.374	590.129	148.072	-	331.156	329.815	100.000	-	169.815	346.480	346.480	154.360	-	196.480			
a	*Dự án nhóm B*					*1.287.322*	*375.322*	-	-	*912.000*	*501.600*	*410.400*	*534.570*	*148.072*	-	*262.026*	*292.120*	*100.000*	-	*142.120*	*292.120*	*292.120*	*100.000*	-	*142.120*			
I	Mở rộng Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	WB	29/06/2018	2022	952/QĐ-UBND ngày 28/03/2017; 224/UBND-	1.287.322	375.322			912.000	501.600	410.400	534.570	148.072		262.026	292.120	100.000		142.120	292.120	292.120	100.000		142.120	0	UBND thành phố Long Xuyên	
b	*Dự án nhóm B*					*134.469*	*21.223*	-	-	*113.246*	*79.272*	*33.974*	*55.559*	-	-	*69.130*	*37.695*	-	-	*27.695*	*54.360*	*54.360*	*54.360*	-	*54.360*			
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	WB	23/12/2016	2022	3215/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	134.469	21.223			113.246	79.272	33.974	55.559			69.130	37.695			27.695	54.360	54.360	54.360		54.360	26.665	Sở Tài nguyên và Môi trường	

PHỤ LỤC 3
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực (biết thế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư ban đầu: TMĐT: Trong đó: vốn NST	Quyết định đầu tư điều chỉnh: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư điều chỉnh: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư điều chỉnh: TMĐT: Trong đó: vốn NST	Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND): Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT	Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT	Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ											**3.532.180**	**2.827.380**	**1.227.380**	**1.600.000**		**3.899.953**	**3.045.153**	**1.227.380**	**1.817.773**	**367.773**		
-	**VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**											**500.000**					**658.000**				**158.000**		Sở Tài chính tham mưu thực hiện
-	**VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**											**204.800**					**204.800**				**0**		Sở Tài chính tham mưu thực hiện
-	**VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG VÀ XỔ SỐ KIẾN THIẾT**											**2.827.380**	**2.827.380**	**1.227.380**	**1.600.000**		**3.045.153**	**3.045.153**	**1.227.380**	**1.817.773**	**217.773**		
I	**Cấp huyện phân bổ chi tiết (nguồn vốn Đầu tư tập trung)**											**291.717**	**291.717**	**291.717**			**291.717**	**291.717**	**291.717**		**0**		
	TP Long Xuyên												83.303	83.303				83.303	83.303				
	TP Châu Đốc												25.058	25.058				25.058	25.058				
	TX Tân Châu												21.044	21.044				21.044	21.044				
	Huyện An Phú												17.208	17.208				17.208	17.208				
	Huyện Châu Phú												21.023	21.023				21.023	21.023				
	Huyện Châu Thành												17.591	17.591				17.591	17.591				
	Huyện Phú Tân												22.635	22.635				22.635	22.635				
	Huyện Chợ Mới												20.810	20.810				20.810	20.810				
	Huyện Thoại Sơn												21.673	21.673				21.673	21.673				
	Huyện Tri Tôn												21.578	21.578				21.578	21.578				
	Huyện Tịnh Biên												19.794	19.794				19.794	19.794				
II	**Cấp tỉnh phân bổ**											**2.535.663**	**2.535.663**	**935.663**	**1.600.000**		**2.753.436**	**2.753.436**	**935.663**	**1.817.773**	**217.773**		
	1. Chưa phân bổ												**1.009.659**	**151.692**	**857.967**			**938.205**	**0**	**938.205**	**-71.454**		
	2. Thực hiện phân bổ, trong đó:												***1.526.004***	**783.971**	**742.033**			***1.815.231***	**935.663**	**879.568**	**289.227**		
	2.1 Bù hụt thu năm 2020																	210.002	210.002		210.002		Sở Tài chính tham mưu thực hiện
	2.2 Thực hiện phân bổ chi tiết												1.526.004	783.971	742.033			1.605.229	725.661	879.568	79.225		
	TỔNG SỐ PHÂN BỔ CHI TIẾT						**20.185.282**	**10.774.339**	**0**	**2.402.008**	**1.434.682**	**2.688.941**	**1.526.004**	**783.971**	**742.033**	**2.954.368**	**2.744.471**	**1.605.229**	**725.661**	**879.568**	**79.225**		
I	**Chuẩn bị đầu tư**						**6.179.734**	**4.417.631**	**0**	**0**	**0**	**241.888**	**41.720**	**28.800**	**12.920**	**387.413**	**249.046**	**49.046**	**29.518**	**19.528**	**7.326**	**0**	**0**
II	**Thực hiện dự án**						**14.005.548**	**6.356.708**	**0**	**2.402.008**	**1.434.682**	**2.417.053**	**1.454.284**	**735.171**	**719.113**	**2.616.955**	**2.465.425**	**1.526.183**	**671.143**	**855.040**	**71.899**		
	Dự án chuyển tiếp						***13.990.755***	***6.341.915***	***0***	***2.402.008***	***1.434.682***	***2.417.053***	***1.454.284***	***735.171***	***719.113***	***2.602.162***	***2.450.632***	***1.511.390***	***671.143***	***840.247***	***57.106***		
(1)	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021*						*6.481.467*	*3.584.641*	*0*	*964.924*	*664.871*	*870.785*	*655.455*	*361.811*	*293.644*	*897.656*	*895.015*	*749.010*	*414.798*	*334.212*	*93.355*		
(2)	*Các dự án hoàn thành sau năm 2021*						*7.509.288*	*2.757.274*	*0*	*1.437.084*	*769.811*	*1.546.268*	*798.829*	*373.360*	*425.469*	*1.704.506*	*1.555.617*	*762.380*	*256.345*	*506.035*	*-36.449*		
	Dự án khởi công mới năm 2021						***14.793***	***14.793***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***14.793***	***14.793***	***14.793***	***0***	***14.793***	***14.793***	***0***	***0***
III	**Trả nợ vay**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**0**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**0**	**0**		
IV	**Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)**						**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**15.000**	**5.000**	**10.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**10.000**	**5.000**	**0**		
I	**QUỐC PHÒNG**						**568.485**	**388.485**	**0**	**429.057**	**249.057**	**141.821**	**82.821**	**82.821**	**0**	**84.605**	**84.605**	**84.605**	**84.605**	**0**	**1.784**		
B	**Thực hiện dự án**						**568.485**	**388.485**	**0**	**429.057**	**249.057**	**141.821**	**82.821**	**82.821**	**0**	**84.605**	**84.605**	**84.605**	**84.605**	**0**	**1.784**		
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**						**568.485**	**388.485**	**0**	**429.057**	**249.057**	**141.821**	**82.821**	**82.821**	**0**	**84.605**	**84.605**	**84.605**	**84.605**	**0**	**1.784**	**0**	**0**
b	***Dự án nhóm B***						***498.000***	***318.000***	***0***	***361.704***	***181.704***	***141.821***	***82.821***	***82.821***	***0***	***81.821***	***81.821***	***81.821***	***81.821***	***0***	***-1.000***		
1	Đường ra các chốt dân quân, chốt BĐBP (giai đoạn 2)		CĐ, AP, TC, TB-AG	8,4Km	2016-2023	3132/QĐ-UBND, 31/10/2016	110.000	10.000	1402/QĐ-UBND, 17/6/2020	110.000	10.000	64.641	5.641	5.641		4.641	4.641	4.641	4.641		-1.000	Bộ CH QS tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn NST	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Khu vực phòng thủ tỉnh : Sở CH cơ bản (ĐH01-AG)		TB-AG		Đến hết năm 2021	1433/QĐ-BTL, 25/8/2011	174.945	174.945				41.585	41.585	41.585		41.585	41.585	41.585	41.585		0	Bộ CH QS tỉnh	
3	Trung đoàn BB892 (giai đoạn xây dựng)		CP	10.000m2	Đến hết năm 2021	3078/QĐ-UBND, 31/10/2016	109.479	109.479	1107/QĐ-UBND, 10/5/2019	102.085	102.085	5.595	5.595	5.595		5.595	5.595	5.595	5.595		0	Bộ CH QS tỉnh	
4	Dự án Đường ra Trạm kiểm soát Phú Hội (939)		Phú Hội, An Phú	4.830m	Đến hết năm 2022	2405A/QĐ-UBND, 30/10/2015	103.576	23.576	2214/QĐ-UBND, 17/9/2020	149.619	69.619	30.000	30.000	30.000		30.000	30.000	30.000	30.000		0	Bộ CH BĐBP tỉnh	
c	*Dự án nhóm C*						*70.485*	*70.485*		*67.353*	*67.353*	*0*	*0*	*0*	*0*	*2.784*	*2.784*	*2.784*	*2.784*	*0*	*2.784*		*0*
1	Mở rộng Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Long Xuyên		TPLX	36.906 m2	Hết năm 2021	958/QĐ-UBND, 30/10/2015	70.485	70.485	1393/QĐ-UBND, ngày 28/6/2021	67.353	67.353					2.784	2.784	2.784	2.784		2.784	Bộ CH QS tỉnh	
II	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**						**912.168**	**840.927**	**0**	**396.595**	**334.030**	**69.680**	**66.790**	**0**	**66.790**	**98.638**	**97.898**	**95.008**	**0**	**95.008**	**28.218**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**326.180**	**326.180**	**0**	**0**	**0**	**1.000**	**1.000**	**0**	**1.000**	**6.194**	**6.194**	**6.194**	**0**	**6.194**	**5.194**		
1	Trường THPT Lương Văn Cù		CM	Cải tạo 18PH, khối HCQT; XDM khối học tập, hỗ trợ học tập, CT phụ trợ, HTKT, TTB	2020-2023		44.850	44.850				1.000	1.000		1.000	1.000	1,000	1.000		1.000	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
2	Trường THPT Võ Thành Trinh		CM	Cải tạo 21 phòng học mức sở phòng chức; Khối hành chính quản trị; Khối phòng học tập, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ; Hạ tầng kỹ thuật; Xây mới: 12 phòng; Khối học	2021-2023		32.704	32.704					0			720	720	720		720	720	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
3	Trường THPT Huỳnh Thị Hường		CM	23 phòng học; Khối phòng học tập, Khối phòng hành chính quản trị, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch, thiết bị	2021-2024		86.174	86.174					0			1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
4	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung thiết bị Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu		LX	Cải tạo sửa chữa + mua sắm bổ sung thiết bị	2021-2023		9.594	9.594					0			200	200	200		200	200	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
5	Cải tạo, sửa chữa trường trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh		TT	Cải tạo sửa chữa khối hành chính	2021-2023	QĐ 333/QĐ-UBND ngày 24/2/2021	3.045	3.045								186	186	186		186	186	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
6	Trường THPT Vĩnh Xương		TC	9.175 m2	2021-2025	QĐ 1150/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	32.941	32.941					0			588	588	588		588	588	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
7	Trường THPT Vĩnh Bình		CT	Cải tạo sửa chữa, xây mới + mua sắm bổ sung thiết bị	2021-2023		27.473	27.473					0			600	600	600		600	600	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
8	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm		CT	Xây mới: 06ph, Khối PHBM,Khối phụ trợ, khối HTHT, khối HCQT; CT:30ph, 06 PHBM, khối HCQT, thư viện, khối phụ trợ, HTKT; thiết bị	2021-2024		61.417	61.417					0			1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
9	Trường THPT Trần Văn Thành		CP	12 phòng học xây mới	2021-2023		14.272	14.272					0			600	600	600		600	600	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
10	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Văn Thoại		TS	Cải tạo	2021-2023		13.710	13.710					0			300	300	300		300	300	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
B	**Thực hiện dự án**						**585.988**	**514.747**	**0**	**396.595**	**334.030**	**68.680**	**65.790**	**0**	**65.790**	**92.444**	**91.704**	**88.814**	**0**	**88.814**	**23.024**		
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***						***85.351***	***85.351***		***99.863***	***89.999***	***5.696***	***5.696***	***0***	***5.696***	***5.296***	***4.556***	***4.556***	***0***	***4.556***	***-1.140***		
b	***Dự án nhóm B***						***85.351***	***85.351***		***85.351***	***85.351***	***4.196***	***4.196***	***0***	***4.196***	***4.196***	***4.196***	***4.196***	***0***	***4.196***	***0***		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn NST	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020		TTỉnh		Đến hết năm 2021	2963/QĐ-UBND 28/10/2016 1930/QĐ-UBND 17/8/2020	85.351	85.351	1930/QĐ-UBND 17/8/2020	85.351	85.351	4.196	4.196		4.196	4.196	4.196	4.196		4.196	0	Sở GD&ĐT	
c	*Dự án nhóm C*						*14.512*	*4.648*		*14.512*	*4.648*	*1.500*	*1.500*	*0*	*1.500*	*1.100*	*360*	*360*	*0*	*360*	*-1.140*		
1	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh		PT	02PH, các phòng chức năng, CT: 20PH,6PH BM, 1 số PCN, HTKT, CT phụ trợ, thiết bị	Hết 2021	2337/QĐ-UBND, 26/9/2019	14.512	4.648	2444/QĐ-UBND, 20/10/2020	14.512	4.648	1.500	1.500		1.500	1.100	360	360		360	-1.140	Sở GD&ĐT	
(2)	*Các dự án hoàn thành sau năm 2021*						*500.637*	*429.396*	*0*	*296.732*	*244.051*	*62.984*	*60.094*	*0*	*60.094*	*87.148*	*87.148*	*84.258*	*0*	*84.258*	*24.164*		
b	*Dự án nhóm B*						*312.441*	*272.043*	-	*161.777*	*121.379*	*32.653*	*32.653*	-	*32.653*	*33.653*	*33.653*	*33.653*	-	*33.653*	*1.000*		
1	Trường Chính trị Tôn Đức thắng		LX		2016-2023	2652/QĐ-UBND 23/9/2016 2840/QĐ-UBND 28/11/2019 1056/QĐ-UBND 12/05/2020	150.664	150.664				9.095	9.095		9.095	9.095	9.095	9.095		9.095	0	Trường CT Tôn Đức Thắng	
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh An Giang		LX	XD: Khối P.học + 02 HT 120 chỗ, 01 HT 200 chỗ,Ctr phụ + HTKT	2018-2022	3305/QĐ-UBND 31/10/2017 1404/QĐ-UBND 10/6/2019 848/QĐ-UBND 15/4/2020	52.718	52.718	848/QĐ-UBND 15/4/2020 1404/QĐ-UBND 10/6/2019	52.718	52.718	11.185	11.185		11.185	4.185	4.185	4.185		4.185	-7.000	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
3	Trường dân tộc nội trú THCS Tri Tôn		TT	48P ở n.trú, Khối HC, PBM, cải tạo khối HC, CT phụ trợ, HTKT, TB	2016-2021	3450/QĐ-UBND 05/12/2016	50.661	50.661	1860/QĐ-UBND 07/8/2020 739/QĐ-UBND 03/4/2018	50.661	50.661	12.373	12.373		12.373	12.373	12.373	12.373		12.373	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
4	Đề án chuẩn quốc gia						58.398	18.000	3089/QĐ-UBND 30/12/2020	58.398	18.000	0	0	0	0	8.000	8.000	8.000	0	8.000	8.000		
	1. THCS Triệu Thị Trinh		*LX*		*2016-2022*	*2736/QĐ-UBND 31/10/2018*	*58.398*	*18.000*	*3089/QĐ-UBND 30/12/2020*	*58.398*	*18.000*					*8.000*	*8.000*	*8.000*		*8.000*	8.000	*UBND TP Long Xuyên*	
c	*Dự án nhóm C*						*188.196*	*157.353*	*0*	*134.955*	*122.652*	*30.331*	*27.441*	*0*	*27.441*	*53.495*	*53.495*	*50.605*	*0*	*50.605*	*23.164*		
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang (giai đoạn 2)		LX	Cải tạo: khối HT đa năng, khối 12 PH,...	2019-2021	386/QĐ-UBND 27/02/2018	28.522	28.522		28.522	28.522	8.000	8.000		8.000	8.000	8.000	8.000		8.000	0	Trường Cao đẳng nghề AG	
2	Dự án mua sắm bàn, ghế học sinh cho cấp học trên địa bàn tỉnh An Giang		TTỉnh	Mua 12.257 bộ	2019-2021	3299/QĐ-UBND 31/10/2017	33.343	33.343	843/QĐ-UBND 15/40/2020	33.343	33.343	7.000	7.000		7.000	11.754	11.754	11.754		11.754	4.754	Sở GD&ĐT	
3	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang		CP	Các khối: HCQT, hội trường, 12P khu B, 12P khu C	2020-2022	3683/QĐ-UBND 12/12/2017	17.257	17.257				5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	0	Sở Lao động TB và XH	
4	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Chợ Mới		CM	2ha	2017-2021	1699/QĐ-UBND 06/6/2017 1861/QĐ-UBND 07/08/2020	29.633	26.743	1861/QĐ-UBND - 07/08/2020	29.633	26.743	10.331	7.441		7.441	10.331	10.331	7.441		7.441	0	Sở Lao động TB và XH	
5	Đề án chuẩn quốc gia						79.441	51.488	0	43.457	34.044	0	0	0	0	18.410	18.410	18.410	0	18.410	18.410		
	1.THCS Lý Thường Kiệt		*LX*	*Khối phòng chức năng + Cổng hàng rào + HTKT + TB*	*hết 2021*	*2765B/QĐ-UBND 31/10/2018*	*23.794*	*6.859*								*6.800*	*6.800*	*6.800*		*6.800*	6.800	*UBND TP Long Xuyên*	*Hoàn tạm ứng 5.000 trđ*
	2.THCS Ô Long Vĩ (đc Long An)		*CP*	*Khối 16 PH+HCQT +6PBM+PCN+CTPT +HTKT+TB*	*2020-2022*	*260/QĐ-UBND 13/02/2019*	*43.457*	*34.044*	*1802/QĐ-UBND 23/7/2019*	*43.457*	*34.044*					*11.500*	*11.500*	*11.500*		*11.500*	11.500	*UBND huyện Châu Phú*	*Hoàn tạm ứng 7.500 trđ*

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	3. MG Phú Hưng điểm chính mới (Hưng Thới 2)		*PT*	*Xây mới 06PH+nhà bếp; cải tạo 02 PH +các phòng chức năng, CTPT HTT*	*2019-2021*	*4241/QĐ-UBND 26/10/2018*	*12.190*	*10.585*								*110*	*110*	*110*		*110*	110	*UBND huyện Phú Tân*	
III	**KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**						**91.967**	**91.967**	**0**	**0**	**0**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**0**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**0**	**-6.000**		
B	**Thực hiện dự án**						**91.967**	**91.967**	**0**	**0**	**0**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**0**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**0**	**-6.000**		
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2021***						***91.967***	***91.967***	***0***	***0***	***0***	***12.000***	***12.000***	***12.000***	***0***	***6.000***	***6.000***	***6.000***	***6.000***	***0***	***-6.000***		
b	***Dự án nhóm B***						***91.967***	***91.967***	***0***	***0***	***0***	***12.000***	***12.000***	***12.000***	***0***	***6.000***	***6.000***	***6.000***	***6.000***	***0***	***-6.000***		
1	Dự án đầu tư tăng cường trang thiết bị Trung tâm Công nghệ sinh học		LX	Các loại thiết bị	2016-2022	2124/QĐ-UBND 07/10/2015 440/QĐ-UBND	91.967	91.967				12.000	12.000	12.000		6.000	6.000	6.000	6.000		-6.000	Trung tâm CNSH AG	
IV	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**						**1.996.053**	**1.529.448**	**0**	**0**	**0**	**123.917**	**113.917**	**0**	**113.917**	**179.030**	**160.851**	**150.851**	**0**	**150.851**	**36.934**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**1.346.644**	**946.639**	**0**	**0**	**0**	**8.200**	**8.200**	**0**	**8.200**	**27.425**	**9.422**	**9.422**	**0**	**9.422**	**1.222**		
1	Bệnh viện Sản – Nhi An Giang, giai đoạn II: Khối Nhi 200 giường		LX	200 giường	2021-2024	2846/QĐ-UBND 08/12/2020	363.022	363.022				2.500	2.500		2.500	1.654	1.654	1.654		1.654	-846	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
2	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang		LX	Khối nhà chính, công trình phụ trợ, HTKT, TTB	2021-2024	2646/QĐ-UBND 16/12/2020	46.944	46.944				1.000	1.000		1.000	7.825	328	328		328	-672	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
3	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi An Giang		LX	TTB	2021-2024		440.005	40.000				3.000	3.000		3.000	3.000	3.000	3.000		3.000	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
4	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu		TC	Cải tạo, sửa chữa, TTB	2021-2023		31.605	31.605				500	500		500	5.500	500	500		500	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới		CM	Cải tạo, sửa chữa, TTB	2021-2023		44.961	44.961				1.000	1.000		1.000	1.500	1.500	1.500		1.500	500	UBND huyện Chợ Mới	
6	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Tân		PT	Thay mới mái tole khối nhà chính, cải tạo mở rộng khu chờ khám bệnh (tại vị trí giếng trời)	2021-2023		2.873	2.873					0			1.500	200	200		200	200	UBND huyện Phú Tân	
7	Trang thiết bị trung tâm kiểm soát bệnh tật An Giang		LX		2021-2023		21.934	21.934								220	220	220		220	220	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
8	Mở rộng Bệnh viện Tim Mạch AG (giai đoạn 2		LX	140 giường	2024-2027		104.912	104.912								800	800	800		800	800	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
9	Bệnh viện Mắt -TMH - RHM tỉnh An Giang		LX	150 giường	2022-2025	11/NQ-HĐND 10/07/2020	272.571	272.571								70	70	70		70	70	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
10	Trạm Y tế xã						17.817	17.817	0	0	0	200	200	0	200	5.356	1.150	1.150	0	1.150	950		
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Vĩnh Bình		*CT*	*Cải tạo, TTB*	*2021-2023*		*2.035*	*2.035*				*200*	*200*		*200*	*1.905*	*200*	*200*		*200*	0	*UBND huyện Châu Thành*	
	2. Hệ thống xử lý nước thải Trạm y tế xã Hòa Bình Thạnh, Bình Thạnh, Vĩnh Thành		*CT*	*Hệ thống xử lý nước thải, thiết bị xử lý nước thải và Nhà bao che*	*2021-2023*		*1.218*	*1.218*					*0*			*1.214*	*150*	*150*		*150*	150	*UBND huyện Châu Thành*	
	3. Trạm y tế xã Phú Thọ		*PT*	*Xây dựng thiết nhà làm việc, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý nước thải.*	*2021-2023*		*5.789*	*5.789*					*0*			*1.737*	*300*	*300*		*300*	300	*UBND huyện Phú Tân*	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	4. Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tuyến		*TT*	*Cải tạo khối nhà làm việc, hạ tầng kỹ thuật, hệ*	*2021-2023*		*2.873*	*2.873*					*0*			*200*	*200*	*200*		*200*	200	*UBND huyện Tri Tôn*	
	5. Trạm y tế xã An Phú		*TB*	*Xây dựng Khối nhà chính, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị.*	*2021-2023*	*187/QĐ-XDD 07/4/2021*	*5.902*	*5.902*					*0*			*300*	*300*	*300*		*300*	300	*UBND huyện Tịnh Biên*	
B	**Thực hiện dự án**						**649.409**	**582.809**	**0**	**0**	**0**	**115.717**	**105.717**	**0**	**105.717**	**151.605**	**151.429**	**141.429**	**0**	**141.429**	**35.712**	**0**	**0**
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***						***369.580***	***369.580***	***0***	***0***	***0***	***44.217***	***44.217***	***0***	***44.217***	***65.136***	***65.136***	***65.136***	***0***	***65.136***	***20.919***		
b	***Dự án nhóm B***						***369.580***	***369.580***	***0***	***0***	***0***	***44.217***	***44.217***	***0***	***44.217***	***65.136***	***65.136***	***65.136***	***0***	***65.136***	***20.919***		
1	Bệnh viện Sản – Nhi An Giang (Khối Sản 200 giường)		LX	DT sàn 15,445 m2, HệTBKT, công trình phụ trợ, HTKT, TTB	2017-2021	1665/QĐ-UBND 31/05/2017 1564/QĐ-UBND 06/07/2020	369.580	369.580				44.217	44.217		44.217	65.136	65.136	65.136		65.136	20.919	Bệnh viện Sản Nhi AG	
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2021***						***265.836***	***198.436***	***0***	***0***	***0***	***71.500***	***61.500***	***0***	***61.500***	***71.676***	***71.500***	***61.500***	***0***	***61.500***	***0***		
b	***Dự án nhóm B***						***240.296***	***173.696***	***0***	***0***	***0***	***63.500***	***53.500***	***0***	***53.500***	***63.500***	***63.500***	***53.500***	***0***	***53.500***	***0***		
1	Bệnh viện y học cổ truyền		LX	100 giường	2016-2023	2827/QĐ-UBND 22/9/2017 348/QĐ-UBND 20/02/2020	178.723	112.123				50.000	40.000		40.000	50.000	50.000	40.000		40.000	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
2	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên		LX		2019-2022	2766B/QĐ-UBND 31/10/2018	61.573	61.573				13.500	13.500		13.500	13.500	13.500	13.500		13.500	0	UBND TP Long Xuyên	
c	***Dự án nhóm C***						***24.740***	***24.740***	***0***	***0***	***0***	***8.000***	***8.000***	***0***	***8.000***	***8.176***	***8.000***	***8.000***	***0***	***8.000***	***0***		
1	Bệnh viện đa khoa huyện Thoại Sơn		TS	Thêm 30 giường	2016-2022	2629/QĐ-UBND 21/9/2016 3695/QĐ-UBND 12/12/2017	24.740	24.740				8.000	8.000		8.000	8.176	8.000	8.000		8.000	0	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2021***						***14.793***	***14.793***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***14.793***	***14.793***	***14.793***	***0***	***14.793***	***14.793***		
a	***Dự án nhóm C***					***0***	***14.793***	***14.793***		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***14.793***	***14.793***	***14.793***	***0***	***14.793***	***14.793***		
1	Khu cách ly tập trung thị trấn Long Bình		AP	300 chỗ	2021	1408/QĐ-UBND 29/6/2021	9.900	9.900								9.900	9.900	9.900		9.900	9.900	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	Dự án khẩn cấp
2	Cải tạo Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên huyện An Phú thành khu cách ly tập trung 200 chỗ		AP	200 chỗ	2021		4.893	4.893								4.893	4.893	4.893		4.893	4.893	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	Dự án khẩn cấp
V	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**						**356.440**	**346.185**	**0**	**354.218**	**343.963**	**124.367**	**124.367**	**0**	**124.367**	**129.288**	**125.767**	**125.767**	**0**	**125.767**	**1.400**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**8.821**	**8.821**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.821**	**300**	**300**	**0**	**300**	**300**		
1	Trụ sở tập huyện và sinh hoạt của Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang		LX	Trụ sở, HTKT	2021-2025		8.821	8.821								3.821	300	300		300	300	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
B	**Thực hiện dự án**						**347.619**	**337.364**	**0**	**354.218**	**343.963**	**124.367**	**124.367**	**0**	**124.367**	**125.467**	**125.467**	**125.467**	**0**	**125.467**	**1.100**		
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***						***37.201***	***37.201***		***37.201***	***37.201***	***14.867***	***14.867***	***0***	***14.867***	***14.867***	***14.867***	***14.867***	***0***	***14.867***	***0***		
c	***Dự án nhóm C***						***37.201***	***37.201***		***37.201***	***37.201***	***14.867***	***14.867***	***0***	***14.867***	***14.867***	***14.867***	***14.867***	***0***	***14.867***	***0***		
1	Nhà Thiếu nhi huyện Thoại Sơn		TS	Hội trường, HC, HTKT, công trình phụ trợ, trang thiết bị	2016-2021	2667/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	37.201	37.201	1691/QĐ-UBND ngày 10/7/2019; 1827/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	37.201	37.201	14.867	14.867		14.867	14.867	14.867	14.867		14.867	0	UBND huyện Thoại Sơn	
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2021***						***310.418***	***300.163***	***0***	***317.017***	***306.762***	***109.500***	***109.500***	***0***	***109.500***	***110.600***	***110.600***	***110.600***	***0***	***110.600***	***1.100***		
b	***Dự án nhóm B***						***261.878***	***252.096***	***0***	***268.536***	***258.754***	***89.500***	***89.500***	***0***	***89.500***	***89.500***	***89.500***	***89.500***	***0***	***89.500***	***0***		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	XSKT			Tổng số	Trong đó: ĐTTT	XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Nhà hát tỉnh An Giang		LX	20.000 m2	2019 - 2022	2345/QĐ-UBND 26/9/2019	215.117	215.117		215.117	215.117	77.500	77.500		77.500	77.500	77.500	77.500		77.500	0	Sở VHTT&DL	
2	Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới		CM	Khối HT 400 chỗ, khối hành chính, CTPT	2016-2022	2666/QĐ-UBND 26/9/2016	46.761	36.979	3573/QĐ-UBND 28/11/2017 2082/QĐ-UBND 01/09/2020	53.419	43.637	12.000	12.000		12.000	12.000	12.000	12.000		12.000	0	Tỉnh Đoàn AG	
c	*Dự án nhóm C*						*48.540*	*48.067*	*0*	*48.481*	*48.008*	*20.000*	*20.000*	*0*	*20.000*	*21.100*	*21.100*	*21.100*	*0*	*21.100*	*1.100*		
1	Thư viện thị xã Tân Châu		TC	1.040 m2	2018-2022	6144/QĐ-UBND 29/10/2018	11.420	10.947	7525/QĐ-UBND 28/12/2018	11.361	10.888	5.000	5.000		5.000	4.100	4.100	4.100		4.100	-900	UBND TX Tân Châu	
2	Nhà thiếu nhi thị xã Tân Châu		TC	8.076 m2	2018-2022	2693/QĐ-UBND 29/10/2018	37.120	37.120		37.120	37.120	15.000	15.000		15.000	17.000	17.000	17.000		17.000	2.000	UBND TX Tân Châu	
VI	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**						**87.779**	**87.779**	**0**	**0**	**0**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**0**	**1.128**	**1.128**	**1.128**	**1.128**	**0**	**128**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**87.779**	**87.779**	**0**	**0**	**0**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**0**	**1.128**	**1.128**	**1.128**	**1.128**	**0**	**128**		
1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp các phim trường truyền hình theo chuẩn HD		LX		2021-2023		43.947	43.947				500	500	500		564	564	564	564		64	Đài PTTH	
2	Đầu tư bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị, hệ thống mạng sản xuất chương trình và lưu động theo chuẩn HD		LX		2021-2024		43.832	43.832				500	500	500		564	564	564	564		64	Đài PTTH	
VII	**THỂ DỤC, THỂ THAO**						**361.978**	**252.525**	**0**	**356.607**	**246.418**	**66.026**	**66.026**	**0**	**66.026**	**60.606**	**58.736**	**60.606**	**0**	**60.606**	**-5.420**	**0**	**0**
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**5.371**	**5.371**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**280**	**280**	**280**	**0**	**280**	**280**		**0**
1	Cải tạo hồ bơi 50m và hồ bơi trẻ em tại Trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		LX	cải tạo hồ bơi 50 m, cải tạo hồ bơi trẻ em	2021-2023		5.371	5.371								280	280	280		280	280	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
B	**Thực hiện dự án**						**356.607**	**247.154**	**0**	**356.607**	**246.418**	**66.026**	**66.026**	**0**	**66.026**	**60.326**	**58.456**	**60.326**	**0**	**60.326**	**-5.700**		
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***						*356.607*	*247.154*	*0*	*356.607*	*246.418*	*66.026*	*66.026*	*0*	*66.026*	*60.326*	*58.456*	*60.326*	*0*	*60.326*	*-5.700*		
b	*Dự án nhóm B*						*204.693*	*125.576*	*0*	*204.693*	*125.576*	*30.963*	*30.963*	*0*	*30.963*	*32.833*	*30.963*	*32.833*	*0*	*32.833*	*1.870*		
1	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao		LX	DT 4.850m2 và trang thiết bị	2016-2021	1855/QĐ-UBND 06/7/2016	59.111	59.111	2243/QĐ-UBND 25/7/2017	59.111	59.111	14.137	14.137		14.137	14.137	14.137	14.137		14.137	0	Sở VHTT&DL	
2	Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đốc		CĐ	2000 chỗ	2016-2022	853/QĐ-UBND 30/3/2016 366/QĐ-UBND 05/3/2019	145.582	66.465	366/QĐ-UBND 05/3/2019	145.582	66.465	16.826	16.826		16.826	18.696	16.826	18.696		18.696	1.870	UBND TP Châu Đốc	
c	*Dự án nhóm C*						*151.914*	*121.578*	*-*	*151.914*	*120.842*	*35.063*	*35.063*	*-*	*35.063*	*27.493*	*27.493*	*27.493*	*-*	*27.493*	*-7.570*		
1	Nhà thi đấu thể thao thị xã Tân Châu		TC	DT 8,034 m2	2017-2021	2694/QĐ-UBND 29/10/2018 1876/QĐ-UBND 10/08/2020	36.281	30.000	1876/QĐ-UBND 10/08/2020	36.281	30.000	10.000	10.000		10.000	10.052	10.052	10.052		10.052	52	UBND TX Tân Châu	
2	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn		TT	1000 chỗ	2017-2022	2615/QĐ-UBND 30/10/2019;	39.819	29.688		39.819	29.688	10.000	10.000		10.000	5.000	5.000	5.000		5.000	-5.000	UBND huyện Tri Tôn	
3	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành		CT	- DTXD: 2.499 m2.	2016-2021	2015/QĐ-UBND 15/7/2016	39.732	31.036	810/QĐ-UBND 10/4/2019	39.732	30.300	10.508	10.508		10.508	7.886	7.886	7.886		7.886	-2.622	Sở VHTT&DL	
4	Dãy ghế ngồi khán đài 2.000 sân bóng đá Trường Năng khiếu thể thao tỉnh AG		LX	2000 chỗ	Hết 2021	1310/QĐ-UBND 28/4/2017	13.719	13.719	836/QĐ-UBND 12/4/2019	13.719	13.719	2.000	2.000		2.000	2.000	2.000	2.000		2.000	0	Sở VHTT&DL	
5	Hồ bơi 50m TP Long Xuyên		LX	5,838m2	2017-2021	2665/QĐ-UBND 26/9/2016	22.363	17.135	2241/QĐ-UBND 21/9/2020	22.363	17.135	2.555	2.555		2.555	2.555	2.555	2.555		2.555	0	Sở VHTT&DL	
VIII	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**						**3.045.753**	**884.075**	**0**	**159.484**	**72.556**	**389.351**	**109.135**	**101.635**	**7.500**	**389.324**	**389.324**	**109.276**	**101.608**	**7.668**	**141**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**197.198**	**189.700**	**0**	**0**	**0**	**2.668**	**2.500**	**0**	**2.500**	**2.668**	**2.668**	**2.668**	**0**	**2.668**	**168**		
1	Đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (xử lý 25 bãi rác ô nhiễm môi trường)		7 huyện thị	Xử lý 25 bãi rác	2021-2024		182.202	182.202				2.168	2.000		2.000	2.168	2.168	2.168		2.168	168	Sở TN&MT	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn NST	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị quan trắc và phân tích môi trường tỉnh An Giang		LX		2020-2022		14.996	7.498				500	500		500	500	500	500		500	0	Sở TN&MT	
B	Thực hiện dự án						2.848.555	694.375	0	159.484	72.556	386.683	106.635	101.635	5.000	386.656	386.656	106.608	101.608	5.000	-27		
(1)	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021*						1.408.974	265.053	0	0	0	47.484	47.404	42.484	5.000	47.377	47.377	47.377	42.377	5.000	-27		
	Dự án nhóm B						1.408.974	265.053	0	0	0	47.484	47.404	42.484	5.000	47.377	47.377	47.377	42.377	5.000	-27		
1	Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang		8 huyện, thị, thành		Đến 2021	1471/QĐ-UBND 19/6/2019; 2593/QĐ-UBND 25/10/2019	64.133	64.133				42.404	42.404	42.404		42.377	42.377	42.377	42.377		-27	Sở TN&MT	
2	HT thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên		Long Xuyên	30.000 m³/ngđ	Hết 2021	2249/QĐ-UBND 15/12/2011; 360/QĐ-UBND 17/02/2016 ; 2081/QĐ-UBND 28/8/2018	1.344.841	200.920				5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	0	CTCP điện nước AG	
(2)	*Các dự án hoàn thành sau năm 2021*						*1.439.581*	*429.322*		*159.484*	*72.556*	*339.279*	*59.231*	*59.231*	*0*	*339.279*	*339.279*	*59.231*	*59.231*	*0*	*0*		
	Dự án nhóm B						*1.439.581*	*429.322*		*159.484*	*72.556*	*339.279*	*59.231*	*59.231*	*0*	*339.279*	*339.279*	*59.231*	*59.231*	*0*	*0*		
1	Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam_ Tiểu dự án TP Long Xuyên, tỉnh An Giang				2016-2021	952/QĐ-UBND 28/3/ 2017; 2251/QĐ-UBND 14/9/2018	1.287.322	375.322				282.795	40.675	40.675		282.795	282.795	40.675	40.675		0	UBND TP Long Xuyên	
2	Khu tái định cư Tây đại học mở rộng phường Mỹ Hòa, Mỹ Phước		MH,MP	60,152m2	2019-2021	Số 431/QĐ-UBND ngày 02/03/2018; 2705/QĐ-UBND ngày 30/10/2018;	152.259	54.000	389/QĐ-UBND ngày 26/02/2020	159.484	72.556	56.484	18.556	18.556		56.484	56.484	18.556	18.556		0	UBND TP Long Xuyên	
IX	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						12.616.789	5.937.356	0	700.967	183.578	1.727.236	916.405	562.972	353.433	1.970.840	1.785.252	937.079	502.411	434.668	20.674		
IX.3	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỀM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						2.474.175	707.960	0	651.515	134.126	517.404	218.516	114.141	104.375	474.920	429.114	248.460	142.859	105.601	29.944		
B	Thực hiện dự án						2.474.175	707.960	0	651.515	134.126	517.404	218.516	114.141	104.375	474.920	429.114	248.460	142.859	105.601	29.944		
(1)	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021*						444.693	182.072	0	0	0	144.528	49.141	49.141	0	173.246	173.214	77.859	77.859	0	28.718		
	Dự án nhóm B						296.565	66.801	0	0	0	113.519	18.132	18.132	0	116.763	116.731	21.376	21.376	0	3.244	0	0
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu		CĐ-TB-TT	46 km	Đến năm 2021	3273/QĐ-UBND 27/10/2017; 321/QĐ-UBND 09/02/2018; 2710/QĐ-UBND 20/11/2020	200.000	43.000				113.519	18.132	18.132		113.519	113.488	18.132	18.132		0	BQLDA CTGT&NN	
2	Nâng cấp HT thuỷ lợi phục vụ nuôi trồng thuỷ sản khu vực Tây đường tránh TPLX		LX		2016-2021	4463/QĐ-BNN-TCTL 28/10/2016; 1862/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	96.565	23.801								3.244	3.243	3.244	3.244		3.244	Sở Nông nghiệp và PTNN	BS theo CV 249/UBND-KTN ngày 26/3/2021
	Dự án nhóm C						*148.128*	*115.271*	*0*	*0*	*0*	*31.009*	*31.009*	*31.009*	*0*	*56.483*	*56.483*	*56.483*	*56.483*	*0*	*25.474*		
1	Tuyến dân cư dân tộc Chăm xã Đa Phước		AP	46.140m2	Đến năm 2022	1433/QĐ-UBND 25/5/2016; 923/QĐ-UBND 24/4/2020; 836/QĐ-UBND 20/4/2021	59.863	59.863				21.690	21.690	21.690		35.000	35.000	35.000	35.000		13.310	UBND huyện An Phú	
2	San lấp rạch Chánh Hưng kết hợp bố trí dân cư		CP	SLMB, HTGT, HT cấp thoát nước	Đến năm 2021	3014/QĐ-UBND 28/10/2016; 2120/QĐ-UBND 30/8/2019; 985/QĐ-UBND 11/5/2021	51.766	33.925				9.319	9.319	9.319							-9.319	UBND huyện Châu Phú	
3	Dự án Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc		PT	24.777m2, 125 nền	2020-2023	1783A/QĐ-UBND 29/7/2020	17.516	7.500					0			7.500	7.500	7.500	7.500		7.500	UBND huyện Phú Tân	
4	Cụm dân cư xã An Thạnh Trung		CM	1,4ha, 89 nền	2020-2022	1782A/QĐ-UBND 29/7/2020	17.779	12.779					0			12.779	12.779	12.779	12.779		12.779	UBND huyện Chợ Mới	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương					Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn NST	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết: Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
5	Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		TS,TC,CP,TT,LX			2701/QĐ-UBND 08/11/2019	1.204	1.204	0	0	0	0	0	0	0	1.204	1.204	1.204	1.204	0	1.204		
-	*Dự án Trồng chuối cấy mô công nghiệp xuất khẩu*		*Tri Tôn*	*Công suất thiết kế: Trồng 2.200 - 2.500 cây/ha. - Vùng*		*1860/VPUBND-KTTH 23/4/2021*	*1.204*	*1.204*								*1.204*	*1.204*	*1.204*	*1.204*		*1.204*	*Cty Cổ phần XNK Xanh Việt*	
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2021***						**2.029.482**	**525.888**	**0**	**651.515**	**134.126**	**372.876**	**169.375**	**65.000**	**104.375**	**301.674**	**255.900**	**170.601**	**65.000**	**105.601**	**1.226**		
	Dự án nhóm B						**2.029.482**	**525.888**	**0**	**651.515**	**134.126**	**372.876**	**169.375**	**65.000**	**104.375**	**301.674**	**255.900**	**170.601**	**65.000**	**105.601**	**1.226**		
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu		Châu Thành - Thoại Sơn	DT kiểm soát 19.600 ha; 109km đê, 39 cống; 8 cầu	2016-2022	3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 320/QĐ-UBND 09/02/2018; 618/QĐ-UBND 26/3/2021	352.070	155.070				115.300	30.000	30.000		115.300	115.300	30.000	30.000		0	BQLDA CTGT&NN	
2	Xây dựng và nhân rộng mô hình "cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020		AG	141,71 ha	2016-2022	3011/QĐ-UBND 28/10/2016; 322/QĐ-UBND 09/02/2018; 823/QĐ-UBND 12/4/2019; 648/QĐ-UBND 29/3/2021	328.835	80.000				19.999	20.000	20.000		46.999	19.999	20.000	20.000		0	BQLDA CTGT&NN	
3	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)		AP,CP,TB,TS		2016-2022	2539/QĐ-UBND 09/11/2015	333.444	50.826				15.000	15.000	15.000		15.000	15.000	15.000	15.000		0	Sở Nông nghiệp và PTNN	
4	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB9)		AP		2016-2022	1234QĐ-UBND, ngày 05/6/2016	648.307	134.126	2841/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 2595/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	651.515	134.126	118.202				20.000	1.226	1.226		1.226	1.226	Sở Nông nghiệp và PTNN	
5	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang.				2018-2022	2696/QĐ-UBND 29/10/2018	366.826	105.866				104.375	104.375		104.375	104.375	104.375	104.375		104.375	0	BQLDA CTGT&NN	
IX.1	**CÔNG NGHIỆP**						**718.880**	**545.880**	**0**	**0**	**0**	**41.800**	**41.800**	**41.800**	**0**	**122.800**	**31.500**	**31.500**	**31.500**	**0**	**-10.300**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**336.797**	**336.797**		**0**	**0**	**1.200**	**1.200**	**1.200**	**0**	**2.500**	**1.200**	**1.200**	**1.200**	**0**	**0**		
1	San lấp mặt bằng Khu công nghiệp Bình hòa mở rộng		CT	30,38 ha	2016-2021	3134/QĐ-UBND 31/10/2016	333.419	333.419				1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	1.000		0	Ban QL Khu kinh tế	
2	Hồ sự cố và thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Bình Hòa (giai đoạn 1)		CT	3.300m2	2021 - 2022		3.378	3.378				200	200	200		1.500	200	200	200		0	Ban QL Khu kinh tế	
B	**Thực hiện dự án**						**382.083**	**209.083**	**0**	**0**	**0**	**40.600**	**40.600**	**40.600**	**0**	**120.300**	**30.300**	**30.300**	**30.300**	**0**	**-10.300**		
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***						**79.093**	**29.093**	**0**	**0**	**0**	**1.600**	**1.600**	**1.600**	**0**	**300**	**300**	**300**	**300**	**0**	**-1.300**		
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Bình Long giai đoạn 1		CP	4.000 m3/ngđ	2016-2021	3102/QĐ-UBND 31/10/2016; 137/QĐ-UBND 20/01/2020; 1565/QĐ-UBND 06/7/2020; 3063/QĐ-UBND 29/12/2020	79.093	29.093				1.600	1.600	1.600		300	300	300	300		-1.300	Ban QL Khu kinh tế	
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2021***						***302.990***	***179.990***	***0***	***0***	***0***	***39.000***	***39.000***	***39.000***	***0***	***120.000***	***30.000***	***30.000***	***30.000***	***0***	***-9.000***		
	Dự án nhóm B						***253.000***	***130.000***		***0***	***0***	***20.000***	***20.000***	***20.000***	***0***	***110.000***	***20.000***	***20.000***	***20.000***	***0***	***0***		
1	Cụm CN Tân Trung		PT	46ha	2017-2022	3265/QĐ-UBND 30/10/2017	253.000	130.000				20.000	20.000	20.000		110.000	20.000	20.000	20.000		0	UBND huyện Phú Tân	
	Dự án nhóm C						***49.990***	***49.990***				***19.000***	***19.000***	***19.000***	***0***	***10.000***	***10.000***	***10.000***	***10.000***	***0***	***-9.000***		
1	Cụm công nghiệp Lương An Trà		TT	29,5 ha	2016-2020 và 2021-2025	3306/QĐ-UBND 31/10/2017	49.990	49.990				19.000	19.000	19.000		10.000	10.000	10.000	10.000		-9.000	UBND huyện Tri Tôn	
IX.2	**THƯƠNG MẠI**						**570.251**	**407.034**	**0**	**0**	**0**	**79.363**	**79.363**	**79.363**	**0**	**80.663**	**80.663**	**80.663**	**80.663**	**0**	**1.300**		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	XSKT			Tổng số	Trong đó: ĐTTT	XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**278.649**	**149.449**	**0**	**0**	**0**	**3.200**	**3.200**	**3.200**	**0**	**3.200**	**3.200**	**3.200**	**3.200**	**0**	**0**		
1	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương		Tân Châu	79.864 m2	2021-2024	1342/QĐ-UBND 21/6/2021	243.411	114.211				2.000	2.000	2.000	0	2.000	2.000	2.000	2.000	0	0	Ban QL Khu kinh tế	
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1)		AP	700m3/ngày.đêm	2021-2023		31.157	31.157				1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	1.000		0	Ban QL Khu kinh tế	
3	Nhà nghỉ các đơn vị quản lý Trạm Kiểm soát liên hợp cửa khẩu Tịnh Biên		TB	535m2	2021-2022		4.081	4.081				200	200	200		200	200	200	200		0	Ban QL Khu kinh tế	
B	**Thực hiện dự án**						**291.602**	**257.585**	**0**	**0**	**0**	**76.163**	**76.163**	**76.163**	**0**	**77.463**	**77.463**	**77.463**	**77.463**	**0**	**1.300**		
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***						**205.089**	**171.072**	**0**	**0**	**0**	**35.058**	**35.058**	**35.058**	**0**	**36.358**	**36.358**	**36.358**	**36.358**	**0**	**1.300**		
	Dự án nhóm B						**205.089**	**171.072**		**0**	**0**	**35.058**	**35.058**	**35.058**	**0**	**36.358**	**36.358**	**36.358**	**36.358**	**0**	**1.300**		
1	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình.		AP	7,56 ha	2017-2021	3101/QĐ-UBND 31/10/2016; 1705/QĐ-UBND 06/6/2017; 2758/QĐ-UBND 15/9/2017; 747/QĐ-UBND 04/4/2018; 3232/QĐ-UBND	121.277	121.277				22.989	22.989	22.989		24.289	24.289	24.289	24.289		1.300	Ban QL Khu kinh tế	
2	Mở cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, xã Vĩnh Gia		TT	62.049m2	2017-2022	3030/QĐ-UBND 31/10/2016	83.812	49.795				12.069	12.069	12.069		12.069	12.069	12.069	12.069		0	UBND huyện Tri Tôn	
(2)	***Các dự án hoàn thành sau năm 2021***						***86.513***	***86.513***	***0***	***0***	***0***	***41.105***	***41.105***	***41.105***	***0***	***41.105***	***41.105***	***41.105***	***41.105***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						**86.513**	**86.513**				**41.105**	**41.105**	**41.105**	**0**	**41.105**	**41.105**	**41.105**	**41.105**	**0**	**0**		
1	Hạ tầng khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng		TC	80.518m2	2020-2023	404/QĐ-UBND 28/02/2020	86.513	86.513				41.105	41.105	41.105		41.105	41.105	41.105	41.105		0	Ban QL Khu kinh tế	
IX.4	**GIAO THÔNG**						**8.609.289**	**4.107.653**	**0**	**12.336**	**12.336**	**973.608**	**516.058**	**267.220**	**248.838**	**1.155.164**	**1.107.907**	**492.907**	**182.358**	**310.549**	**-23.151**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**3.387.436**	**1.894.394**	**0**	**0**	**0**	**222.500**	**22.500**	**21.500**	**1.000**	**254.797**	**220.479**	**20.479**	**19.815**	**664**	**-2.021**		
1	Nâng cấp Đường tỉnh 949		TB-TT	18,705 km	2020-2024	1103/QĐ-UBND 26/5/2021	496.258	496.258				3.000	3.000	3.000		21.000	3.000	3.000	3.000		0	BQLDA CTGT&NN	
2	Xây dựng tuyến tránh đoạn từ Km11 đến Km15 và cầu Mương Khai Đường tỉnh 951		PT	6 km	2021-2024		297.000	297.000				2.000	2.000	2.000				0			-2.000	UBND huyện Phú Tân	Chuyển sang SNTW
3	Xây dựng cầu Mướp Văn - ĐT 943		TS	Chiều dài 103m và đường dẫn	2022-2024		86.770	86.770				1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500		0	BQLDA CTGT&NN	
4	Xây dựng cầu Kênh Xáng - ĐT 946		CM	Chiều dài 36m và đường dẫn	2021-2024	1033/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	38.400	38.400				1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	1.000		0	BQLDA CTGT&NN	
5	Cầu Sắt Giữa - ĐT.955B		TT	87,58m	2021-2023	1193/QĐ-UBND 02/6/2021	79.685	79.685				1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	1.000		0	BQLDA CTGT&NN	
6	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp		CĐ-TC	20,96km	2021-2024		2.139.102	646.060				210.000	10.000	10.000		210.000	210.000	10.000	10.000		0	BQLDA CTGT&NN	
7	Tạo quỹ đất và xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí trụ sở cơ quan, đơn vị và tái định cư thuộc khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hổ		LX	1,9ha	2021-2024		174.180	174.180				2.000	2.000	2.000		315	315	315	315		-1.685	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
8	Đường số 8 và đường số 15 khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hổ		LX	130m	2021-2023		8.025	8.025								164	164	164		164	164	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
9	Đường nối cầu sắt tạm đường Lê Hồng Phong đến đường số 12 thuộc Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hổ		LX	64m	2020-2021		12.493	12.493				1.000	1.000		1.000	11.749	500	500		500	-500	UBND TP Long Xuyên	
10	Nâng cấp, mở rộng đường kênh T4		TT	3.654,4m	2022-2024	1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55.523	55.523				1.000	1.000	1.000		8.069	3.000	3.000	3.000		2.000	UBND huyện Tri Tôn	
B	**Thực hiện dự án**						**5.221.853**	**2.213.259**	**0**	**12.336**	**12.336**	**751.108**	**493.558**	**245.720**	**247.838**	**900.367**	**887.428**	**472.428**	**162.543**	**309.885**	**-21.130**		
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021***						**2.739.189**	**1.697.660**	**0**	**0**	**0**	**253.084**	**246.534**	**88.696**	**157.838**	**273.343**	**273.343**	**273.343**	**107.534**	**165.809**	**26.809**		
a	***Dự án nhóm B***						**2.515.689**	**1.552.847**	**0**	**0**	**0**	**210.009**	**210.009**	**72.057**	**137.952**	**233.024**	**233.024**	**233.024**	**86.398**	**146.626**	**23.015**		
1	Đường tỉnh 943: Đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa		LX-TS	5.094m	Đến 2021	1569/QĐ-UBT 12/09/2014; 2299/QĐ-UBND 31/7/2017;	240.646	240.646				30.249	30.249	30.249		30.249	30.249	30.249	30.249		0	BQLDA CTGT&NN	
2	Cầu Nguyễn Thái Học		LX	120m	2017-2022	189/QĐ-UBND 29/01/2018; 1488/QĐ-UBND 26/6/2020	200.761	200.761				41.808	41.808	41.808		41.808	41.808	41.808	41.808		0	BQLDA CTGT&NN	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
3	Cầu Phú Hòa		LX	58,1m	2018-2021	2593/QĐ-UBND 19/10/2018; 290/QĐ-UBND 18/2/2019	187.196	187.196				104.476	104.476		104.476	24.476	24.476	24.476		24.476	-80.000	BQLDA CTGT&NN	Bao gồm hoàn ứng
4	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hoàng (đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ đến cầu Tôn Đức Thắng)		LX	876m	2018-2022	2653/QĐ-UBND 25/10/2018	90.205	75.000				33.476	33.476		33.476	22.727	22.727	22.727		22.727	-10.749	UBND TP Long Xuyên	
5	Cầu Tân An - ĐT. 952		TC	3.500m2	Đến 2021	309/QĐ-UBT 26/02/2015	571.675	238.919					0			15.000	15.000	15.000		15.000	15.000	UBND TX Tân Châu	
6	Đường kênh Thần Nông (đoạn thuộc phường Long Phú)		TC	31m; 5 cống,	Đến 2021	1163/QĐ-UBT 25/6/2015; 3415/QĐ-UBND 28/12/2018; 1646/QĐ-UBND 15/7/2020; 606/QĐ-UBND 25/3/2021	112.793	49.257					0			2.455	2.455	2.455	2.455		2.455	UBND TX Tân Châu	
7	Nâng cấp mở rộng ĐT 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới kết hợp cứu hộ, cứu nạn và đê bao ngăn lũ		AP	30.3km	Hết 2021	2053/QĐ-UBND 01/10/2013; 1185/QĐ-UBT 30/7/2014; 3438/QĐ-UBND 02/12/2016; 1448/QĐ-UBND 10/5/2017; 362/QĐ-UBND 26/2/2021	1.015.417	468.182					0			84.423	84.423	84.423		84.423	84.423	UBND huyện An Phú	
8	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập		TS	55m và 01 c	Hết 2021	2463/QĐ-UBND 30/10/2015; 1245/QĐ-UBND 25/4/2017	96.996	92.886					0			11.886	11.886	11.886	11.886		11.886	UBND huyện Thoại Sơn	Hoàn trả tạm ứng
b	*Dự án nhóm C*						*223.500*	*144.813*	*0*	*0*	*0*	*43.075*	*36.525*	*16.639*	*19.886*	*40.319*	*40.319*	*40.319*	*21.136*	*19.183*	*3.794*		
1	Bến phà Mương Ranh		CT-CM		Hết 2021	2258/QĐ-UBND 18/10/2016; 2260/QĐ-UBND	16.206	6.712				2.486	2.486	2.486		2.486	2.486	2.486	2.486		0	Cty Phà AG	
2	Đường dẫn lên xuống phà Mương Ranh		CT-CM		Hết 2021	2257/QĐ-UBND 18/10/2016; 2259/QĐ-UBND	21.360	7.442				4.517	4.517	4.517		4.517	4.517	4.517	4.517		0	Cty Phà AG	
3	Tuyến giao thông nông thôn Vĩnh Lợi - Vĩnh Nhuận - Tân Phú		CT	11.553m2	2016-2021	3025/QĐ-UBND 31/10/2016	43.985	35.070				9.885	9.885		9.885	9.885	9.885	9.885		9.885	0	UBND huyện Châu Thành	
4	Nâng cấp đường kênh T5		TT	10.980m	2019-2021	2536/QĐ-UBND 12/10/2018	59.982	47.281				6.301	6.301		6.301	6.301	6.301	6.301		6.301	0	UBND huyện Tri Tôn	
5	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn hiện hữu đến đường Lý Thái tổ nối dài)		LX	200m	2019-2021	2616/QĐ-UBND ngày 30/10/19	31.198	15.099				19.886	9.636	9.636		9.636	9.636	9.636	9.636		0	UBND TP Long Xuyên	
6	Đường sau Sông Tiền nối Bờ Bắc kênh Km5 (đoạn từ ngã tư Kênh Km2 đến bờ Bắc kênh Km5)		TC	3404m	Đến 2021	548/QĐ-UBND 16/3/2018	38.867	22.689					0			2.182	2.182	2.182	2.182		2.182	UBND TX Tân Châu	
7	Đường liên xã Mỹ Khánh (đoạn từ cầu Cái Chiêng đến cầu Tầm Vu)		LX	03 cống và 01 cầu	Đến năm 2021	120/QĐ-UBND ngày 11/01/17; 887/QĐ-UBND 27/4/2021	5.179	3.797					3.700		3.700	2.997	2.997	2.997		2.997	-703	UBND TP Long Xuyên	
8	Cầu Bình Di		AP		2021-2022	6618/QĐ-BGTVT 31/12/2020	6.723	6.723					0			2.315	2.315	2.315	2.315		2.315	Ban QLDA 6 và Ban QLDA CTGT&NN	Hoàn trả tạm ứng
(2)	*Các dự án hoàn thành sau năm 2021*						*2.482.664*	*515.599*	*0*	*12.336*	*12.336*	*498.024*	*247.024*	*157.024*	*90.000*	*627.024*	*614.085*	*199.085*	*55.009*	*144.076*	*-47.939*		
a	*Dự án nhóm A*						*1.803.091*	*500*		*0*	*0*	*350.000*	*100.000*	*50.000*	*50.000*	*415.000*	*415.000*	*0*	*0*	*0*	*-100.000*		
1	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT945)		CP-TT-TB	40,55km	2017-2022; 2020-2024	2285/QĐ-UBND 28/7/2017; 2954/QĐ-UBND 05/10/2017; 1082/QĐ-UBND 16/5/2018	1.803.091	500				350.000	100.000	50.000	50.000	415.000	415.000	0			-100.000	BQLDA CTGT&NN	Đang điều chỉnh dự án
b	*Dự án nhóm B*						*667.080*	*502.606*	*0*	*0*	*0*	*147.024*	*147.024*	*107.024*	*40.000*	*212.024*	*199.085*	*199.085*	*55.009*	*144.076*	*52.061*		
1	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc		Tịnh Biên - Tri Tôn	9601m	2017-2022	2284/QĐ-UBND 28/7/2017; 388/QĐ-UBND 26/2/2020	443.473	342.673				107.024	107.024	107.024		177.024	164.085	164.085	55.009	109.076	57.061	UBND huyện Tịnh Biên	
2	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 954 (Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ)		PT	2320m	2019-2023	2545/QĐ-UBND 12/10/2018	119.933	119.933				30.000	30.000		30.000	25.000	25.000	25.000		25.000	-5.000	UBND huyện Phú Tân	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
3	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lưu đến cầu Cái Chiêng)		LX	đường 5.300m, 01 cầu, 09 cống	Đến năm 2022	2390A/QĐ-UBND 30/10/2015; 249/QĐ-UBND 05/2/2021	103.674	40.000				10.000	10.000		10.000	10.000	10.000		10.000	0	UBND TP Long Xuyên	
c	*Dự án nhóm C*						*12.493*	*12.493*		*12.336*	*12.336*	*1.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*		
1	Đường nối cầu sắt tạm đường Lê Hồng Phong đến đường số 12 thuộc Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hổ		LX	64m	2020-2023		12.493	12.493	105/QĐ-SXD 18/02/2021	12.336	12.336	1.000	0					0		0		UBND TP Long Xuyên	
IX.5	**DU LỊCH**						**127.960**	**52.675**	**0**	**37.116**	**37.116**	**55.093**	**700**	**700**	**0**	**75.411**	**75.411**	**22.892**	**4.374**	**18.518**	**22.192**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**11.385**	**11.385**	**0**	**0**	**0**	**200**	**200**	**200**	**0**	**200**	**200**	**200**	**200**	**0**	**0**		
1	Cổng chào khu du lịch quốc gia Núi Sam		CĐ		2021-2023	147/QĐ-SXD 15/3/2021	11.385	11.385				200	200	200		200	200	200	200		0	UBND TP Châu Đốc	
B	**Thực hiện dự án**						**116.575**	**41.290**	**0**	**37.116**	**37.116**	**54.893**	**500**	**500**	**0**	**75.211**	**75.211**	**22.692**	**4.174**	**18.518**	**22.192**		
(1)	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021*						*116.575*	*41.290*	*0*	*37.116*	*37.116*	*54.893*	*500*	*500*	*0*	*75.211*	*75.211*	*22.692*	*4.174*	*18.518*	*22.192*		
b	*Dự án nhóm B*						*79.459*	*4.174*	*0*	*0*	*0*	*54.893*	*500*	*500*	*0*	*56.693*	*56.693*	*4.174*	*4.174*	*0*	*3.674*		
1	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm		TB	12,22km	2016-2021	2686/QĐ-UBND 17/11/2020 903/QĐ-UBND 31/3/2016; 1347/QĐ-UBND 22/6/2021	79.459	4.174				54.893	500	500		56.693	56.693	4.174	4.174		3.674	UBND huyện Tịnh Biên	Đang điều chỉnh dự án
c	*Dự án nhóm C*						*37.116*	*37.116*		*37.116*	*37.116*	*0*	*0*	*0*	*0*	*18.518*	*18.518*	*18.518*	*0*	*18.518*	*18.518*		
1	Khu du lịch Hồ Soài So, Núi Tô, huyện Tri Tôn		TT		2016-2022	52/QĐ-UBND 10/01/2018 400/QĐ-UBND 02/3/2021	37.116	37.116	400/QĐ-UBND 02/3/2021	37.116	37.116	0	0			18.518	18.518	18.518		18.518	18.518	UBND huyện Tri Tôn	Hoàn tạm ứng 15.350 trđ
IX.6	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**						**48.761**	**48.761**	**0**	**0**	**0**	**220**	**220**	**0**	**220**	**2.134**	**909**	**909**	**909**	**0**	**689**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						**48.761**	**48.761**	**0**	**0**	**0**	**220**	**220**	**0**	**220**	**2.134**	**909**	**909**	**909**	**0**	**689**		
1	Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng ngành giáo dục		toàn tỉnh	thiết bị	2021-2022		1.167	1.167				70	70		70	45	45	45	45		-25	Sở GD&ĐT	
2	Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh An Giang		LX	Đầu tư hạng mục phần cứng và phần mềm	2021-2022		2.900	2.900				150	150		150	1.375	150	150	150		0	Ban Dân tộc tỉnh AG	
3	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025		LX	Phần cứng, phần mềm	2021-2023		37.366	37.366					0			529	529	529	529		529	Sở Xây dựng	
4	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo điều hành cho Mặt trận cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã				2021-2023		7.328	7.328									185	185	185	185	185	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
X.7	**QUY HOẠCH**					0	**67.393**	**67.393**	**0**	**0**	**0**	**59.748**	**59.748**	**59.748**	**0**	**59.748**	**59.748**	**59.748**	**59.748**	**0**	**0**		
B	**Thực hiện dự án**						**67.393**	**67.393**	**0**	**0**	**0**	**59.748**	**59.748**	**59.748**	**0**	**59.748**	**59.748**	**59.748**	**59.748**	**0**	**0**		
(1)	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021*						*67.393*	*67.393*	*0*	*0*	*0*	*59.748*	*59.748*	*59.748*	*0*	*59.748*	*59.748*	*59.748*	*59.748*	*0*	*0*		
1	Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.		Toàn tỉnh			Số 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020; Số 2305/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	67.393	67.393				59.748	59.748	59.748		59.748	59.748	59.748	59.748		0	Sở KH&ĐT	
X	**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐVSNCL, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH**						147.950	415.592	0	5.080	5.080	3.543	3.543	3.543	0	4.909	4.909	4.909	4.909	0	1.366		
A	**Chuẩn bị đầu tư**						144.713	412.355	0	0	0	1.700	1.700	1.700	0	3.066	3.066	3.066	3.066	0	1.366	0	0
1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc		LX	7.322 m2, công trình phụ trợ và HTKT	2021-2024		73.339	73.339				1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500		0	Sở TN&MT	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 36/NQ-HĐND)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến ngày 31/12/2021	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng, giảm (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư tập trung và vốn thu xổ số kiến thiết					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Cải tạo trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Thủy sản		LX	461m2	2020-2022	631/QĐ-SXD ngày 05/10/2020	2.967	2.967				200	200	200		200	200	200	200		0	BQLDA CTGTANN	
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh		LX	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm bs TB	2021-2022		29.738	297.380								216	216	216	216		216	Văn phòng UBND tỉnh	
4	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân		LX	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT	2021-2023		33.875	33.875								800	800	800	800		800	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
5	Cải tạo khối nhà hiện trạng và xây dựng khối nhà làm việc Trung tâm xúc tiến Thương mại và Đầu tư AG		LX		2021-2023		4.794	4.794								350	350	350	350		350	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT AG	
B	Thực hiện dự án						3.237	3.237	0	5.080	5.080	1.843	1.843	1.843	0	1.843	1.843	1.843	1.843	0	0		
(1)	*Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021*						*3.237*	*3.237*		*5.080*	*5.080*	*1.843*	*1.843*	*1.843*	*0*	*1.843*	*1.843*	*1.843*	*1.843*	*0*	*0*		
c	*Dự án nhóm C*						*3.237*	*3.237*		*5.080*	*5.080*	*1.843*	*1.843*	*1.843*	*0*	*1.843*	*1.843*	*1.843*	*1.843*	*0*	*0*		
1	Trụ Sở làm việc và nhà công vụ cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang		TB	430,92m2	2019-2021	2638/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.237	3.237	2638/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.080	5.080	1.843	1.843	1.843		1.843	1.843	1.843	1.843		0	Ban QL rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang	
XII	TRẢ NỢ VAY											15.000	15.000	15.000		15.000	15.000	15.000	15.000		0	Sở Tài chính	
XIII	THANH TOÁN CÔNG NỢ SAU QUYẾT TOÁN (BAO GỒM CHI PHÍ QUYẾT TOÁN)											15.000	15.000	5.000	10.000	15.000	15.000	15.000	10.000	5.000	0	Sở Tài chính	